

Bản án số: **83/2020/HNGĐ-ST**

Ngày: 14 - 9 - 2020

V/v: “*Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung*”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ G

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Thùy Linh

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Quốc Tiến

2. Bà Chung Kim Sang

Thư ký phiên tòa: Bà Danh Thị Sà Ron - Cán bộ Tòa án nhân dân thành phố G, tỉnh Kiên G1.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố G, tỉnh Kiên G1 tham gia phiên tòa:
Không.

Trong ngày 14 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố G, tỉnh Kiên G1, xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục chung vụ án thụ lý số 151/2020/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 5 năm 2020, về việc “Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số **99/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 8 năm 2020** và Quyết định hoãn phiên tòa số **73/2020/QĐST-HNGĐ ngày 07 tháng 9 năm 2020**, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Trần Thị T, sinh năm 1971 (Có mặt)

Địa chỉ: Số nhà 281 đường T, phường L, thành phố G, tỉnh Kiên G1.

2. Bị đơn: Anh Phan Thế H, sinh năm 1968 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Số nhà 281 đường T, phường L, thành phố G, tỉnh Kiên G1.

NỘI D VỤ ÁN:

**** Tại đơn khởi kiện xin ly hôn đề ngày 25/02/2020 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn chị Trần Thị T trình bày:*** Tôi và anh **H** quen biết nhau tự nguyện đi đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật và được Ủy ban nhân dân phường Vĩnh Lợi, thành phố G, tỉnh Kiên G1 cấp giấy chứng nhận kết hôn số 37 ngày 30/6/2004. Sau khi kết hôn vợ chồng sống tại địa chỉ số 281 đường T, phường L, thành phố G, tỉnh Kiên G1. Vợ chồng sống hạnh phúc thời gian sau này thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, đến đầu năm 2015 thì vợ chồng sống ly thân đến nay.

Nguyên nhân xin ly hôn: Vợ chồng tính tình không hợp nhau thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân chủ yếu là do anh H không lo làm ăn và chăm lo cho gia đình; thường xuyên uống rượu về kiếm chuyện rồi dùng lời lẽ xúc phạm tôi. Mặc dù tôi và gia đình hai bên có khuyên nhiều lần nhưng không được. Xét thấy mâu thuẫn ngày càng kéo dài nhưng không hàn gắn được nên tôi yêu cầu được ly hôn với anh H.

Về con chung: Chị Trần Thị T xác nhận chị và anh Phạm Thế H có 02 người con chung tên Phạm Thị Thùy D, sinh ngày 18/4/1991 (đã trưởng thành) và Phạm Thị Thùy G1, sinh ngày 16/11/2006, hiện nay đang sống với chị T, anh H. Chị T yêu cầu được nuôi con, không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Chị Trần Thị T xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, chị T xác định không còn tình cảm yêu thương với anh H nữa và yêu cầu được ly hôn với anh H.

- Về con chung: Chị T yêu cầu được nuôi con chung tên G1, không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Chị Trần Thị T xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai và tại biên bản phiên hòa giải ngày 01/6/2020, anh Phạm Thế H thừa nhận giữa anh H và chị T tự nguyện tìm hiểu nhau rồi tiến đến hôn nhân và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Vĩnh Lợi, thành phố G, tỉnh Kiên G1 cấp giấy chứng nhận kết hôn số 37 ngày 30/6/2004.

Trong quá trình chung sống anh H thừa nhận do thường xuyên uống rượu không quan T, chăm sóc vợ con từ đó vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn và đã sống ly thân từ năm 2015 đến nay. Anh H không đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị T và hứa sẽ giảm bớt uống rượu quan T đến gia đình nhiều hơn.

Về con chung: Anh Phạm Thế H xác nhận anh và chị T chung sống có 02 người con tên Phạm Thị Thùy D, sinh ngày 18/4/1991 (đã trưởng thành) và Phạm Thị Thùy G1, sinh ngày 16/11/2006, hiện nay đang sống với chị T, anh H. Anh H có ý kiến các con ở với ai thì người đó nuôi dưỡng.

- Về tài sản chung, nợ chung: Anh Phạm Thế H xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, bị đơn anh Phạm Thế H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt nên Tòa án tiếp tục giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn chị Trần Thị T khởi kiện xin ly hôn và yêu cầu nuôi con chung với bị đơn anh Phạm Thế

H và anh H là bị đơn có nơi cư trú tại thành phố G, tỉnh Kiên G1 nên Tòa án xác định quan hệ pháp luật của vụ án là "Tranh chấp xin ly hôn, nuôi con chung"; theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ Luật tố tụng dân sự và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố G.

[2] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn anh Phạm Thế H đã được triệu tập hợp lệ theo thủ tục tố tụng quy định Bộ Luật tố tụng dân sự nhưng anh H cố tình tránh mặt không đến Tòa án. Tại phiên tòa, nguyên đơn chị T yêu cầu xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định pháp luật. Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, quyết định xét xử vắng mặt anh H.

[3] Xét quan hệ hôn nhân giữa chị Trần Thị T và anh Phạm Thế H được xác lập trên cơ sở tự nguyện; Có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán và có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật, đã được UBND phường Vĩnh Lợi, thành phố G, tỉnh Kiên G1 cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 37, ngày 30/6/2004, nên theo quy định tại Điều 9, Điều 11 và Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 đây là hôn nhân hợp pháp.

[4] Xét yêu cầu xin ly hôn của chị T đối với anh H, Hội đồng xét xử nhận thấy: Quá trình chung sống vợ chồng chị T và anh H không còn yêu thương, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau để xây dựng mái ấm gia đình bền vững, hạnh phúc. Bởi lẽ, chị T, anh H xác nhận thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến năm 2015 phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân chủ yếu do anh H thường xuyên uống rượu về kiếm chuyện và dùng lời lẽ xúc phạm chị T dẫn đến vợ chồng cự cãi mặc dù chị T và gia đình anh H có khuyên can nhưng vẫn không thay đổi mà mâu thuẫn ngày càng trầm trọng hơn, vợ chồng đã sống ly thân với nhau từ năm 2015 đến nay và trong thời gian chị T, anh H sống ly thân nhưng vẫn không hàn gắn được tình cảm vợ chồng. Mặt khác, tại biên bản hòa giải cơ sở ngày 02/01/2020 cũng như tại bản tự khai và biên bản về phiên hòa giải ngày 01/6/2020 anh H cũng thừa nhận anh H thường xuyên uống rượu và hứa sẽ bỏ rượu và không xúc phạm vợ con nhưng đến nay anh H vẫn không sửa đổi. Từ đó cho thấy, quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh H đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, yêu cầu xin ly hôn của chị T đối với anh H là hoàn toàn có căn cứ phù hợp với khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Từ những cơ sở nhận định trên, Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị T đối với anh H.

[5] Về quan hệ con chung: Chị Trần Thị T xác định chị và anh H chung sống có 02 người con chung tên Phạm Thị Thùy D, sinh ngày 18/4/1991 (đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết) và Phạm Thị Thùy G1, sinh ngày 16/11/2006, hiện nay đang sống với chị T, anh H. Chị T yêu cầu được nuôi người con tên G1, không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con.

Căn cứ vào quyền lợi mọi mặt của con mặc dù cháu G1 đã sinh sống cùng với anh H, chị T từ nhỏ cho đến nay. Tuy nhiên, cháu G1 là bé gái, để không làm ảnh hưởng đến sự phát triển bình thường cũng như về mặt T sinh lý của cháu G1, xét thấy việc chăm

sóc nuôi dưỡng cần người mẹ ở bên là phù hợp, mặc khác theo nguyện vọng của cháu G1 cũng mong muốn được sinh sống cùng với mẹ (được thể hiện tại biên bản trình bày nguyện vọng của cháu ngày 18/6/2020). Do đó, Hội đồng xét xử thống nhất giao người con chung tên Phạm Thị Thùy G1 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành.

Ghi nhận sự tự nguyện của chị T về việc không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con đối với anh H. Nếu sau này chị T có yêu cầu thì sẽ khởi kiện thành vụ kiện dân sự khác.

[6] Về tài sản chung, nợ chung: Chị Trần Thị T xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Trần Thị T là nguyên đơn nên phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 273 Bộ Luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 57; 58; 81, 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Điều 25, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1/ Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Trần Thị T được ly hôn với anh Phạm Thế H.

2/ Về con chung: Giao người con chung tên Phạm Thị Thùy G1, sinh ngày 16/11/2006 cho chị Trần Thị T được quyền chăm sóc và nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành. Chị T không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con. Riêng người con tên Phạm Thị Thùy D, sinh ngày 18/4/1991 (đã trưởng thành và có gia đình riêng nên không yêu cầu xem xét giải quyết).

Anh Phạm Thế H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

3/ Về tài sản chung, nợ chung: Chị Trần Thị T xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết..

4/ Về án phí: Buộc chị Trần Thị T phải nộp án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*), chị T được khấu trừ vào số tiền đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001857 ngày 06/3/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố G, tỉnh Kiên G1.

Đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (ngày 14/9/2020), đương sự vắng mặt thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

*** Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND Tp. G;
- Chi cục THA dân sự Tp. G;
- Các đương sự;
- UBND nơi ĐKKH;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Huỳnh Thị Thùy Linh